

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Số: 558 /TB-PTSCDV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 12 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRONG 24 GIỜ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. Tổ chức công bố thông tin:

Công ty : Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
Mã chứng khoán : PSP
Trụ sở chính : KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng
Điện thoại : 0225 3979710 Fax: 0225 3979712
Người công bố thông tin : Đặng Kiến Nghiệp
Địa chỉ : KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng
Điện thoại : 0982 244433 Fax: 0225 3979712

II. Nội dung công bố thông tin:

Ngày 17/12/2020, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ nhận được Thông báo số 713/TB-KTNN ngày 14/12/2020 của Kiểm toán Nhà nước thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019


Nay Công ty xin được công bố thông tin Thông báo nói trên đến Quý Cơ quan và thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/12/2020 tại địa chỉ www.ptscdinhvu.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban GD (để b/c);
- Lưu: VT, TK, HĐQT.

TU. GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin

Đặng Kiến Nghiệp

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚCCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: *713* /TB-...*KTNN**Hà Nội*, ngày *14* tháng *12* năm*2020***THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

Kính gửi: Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

Thực hiện Quyết định số 959/QĐ-KTNN ngày 23/7/2020 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí, Tổ kiểm toán số 4 thuộc Đoàn Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng Công phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VI đã tiến hành kiểm toán Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ từ ngày 29/7/2020 đến ngày 11/8/2020.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị ngày 11 tháng 8 năm 2020. Sau đây là một số kết luận chủ yếu sau:

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính**1.1. Kết quả kiểm toán số liệu báo cáo tài chính**

Tổ kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của đơn vị được kiểm toán lập (các báo cáo, số liệu tài chính được kiểm toán có kết quả theo Phụ lục 01,02,02a, 05/HSKT-KTNN).

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

- **Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán:** Chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng; và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- **Trách nhiệm của Tổ KTNN:** Đưa ra ý kiến độc lập về báo cáo quyết toán

hoặc báo cáo tài chính (*hoặc số liệu tài chính*) dựa trên kết quả kiểm toán tại đơn vị.

- **Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty, ngoại trừ phạm vi và giới hạn kiểm toán, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán, xét trên khía cạnh trọng yếu là phản ánh trung thực về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và thu nộp Ngân sách Nhà nước.

2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý tài chính công, tài sản công

2.1. Việc quản lý tài sản, nguồn vốn

- Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền: Một số khoản tiền gửi không kỳ hạn Công ty chưa cân đối nhu cầu sử dụng để chuyển sang tiền gửi có kỳ hạn dài hơn nhằm nâng cao hiệu quả, tối ưu hoá dòng tiền.

- Quản lý công nợ phải thu ngắn hạn: Công ty thực hiện quản lý nợ theo Quy chế quản lý công nợ được ban hành tại Quyết định số 77/QĐ- PTSCDV – HĐQT ngày 30/12/2014. Việc quản lý công nợ còn tồn tại: (i) Trong Quy chế cũng như hợp đồng ký với khách hàng không quy định điều khoản phạt khi thanh toán chậm, do đó có thể dẫn đến bị khách hàng chiếm dụng vốn; (ii) Các hợp đồng không có điều khoản bảo lãnh thanh toán, chủ yếu cho nợ tín chấp, tiềm ẩn phát sinh công nợ quá hạn thanh toán. Cụ thể, trong 55.656 triệu đồng công nợ phải thu, nợ quá hạn thanh toán 36.674 triệu đồng, trong đó nợ dưới 6 tháng 12.925 triệu đồng, từ 6 tháng đến 1 năm 598 triệu đồng, từ 1-2 năm 1.909 triệu đồng, từ 2-3 năm 1.525 triệu đồng, trên 3 năm 19.714 triệu đồng.

- Quản lý và theo dõi hàng tồn kho: Giá trị vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn 5.559 triệu đồng. Đây chủ yếu là các vật tư, phụ tùng tồn kho mua dự phòng thay thế việc sửa chữa. Tuy nhiên còn nhiều vật tư tồn đọng từ các năm trước (từ năm 2011-2018 mỗi năm mua một số loại thiết bị, phụ tùng khác nhau) trị giá 4.990 triệu đồng chưa được xuất dùng do chưa phải thay thế. Việc để tồn đọng nhiều vật tư, phụ tùng qua nhiều năm cho thấy đơn vị xây dựng kế hoạch dự phòng sửa chữa chưa phù hợp.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Dự án “Mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ 20.000 DWT” theo phê duyệt được thực hiện trong vòng 01 năm (2013-2014). Tuy nhiên, dự án đã bị chậm tiến độ (6 năm). Nguyên nhân theo báo cáo của đơn vị là do trong quá trình thực hiện có đơn khiếu kiện của Công ty Cổ phần 19-9 về việc Dự án mở rộng không đáp ứng khoảng cách an toàn với công trình cầu cảng của Công ty Cổ phần 19-9 theo quy định tại Nghị định số 13/2011/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ về khoảng cách an toàn các công trình dầu khí trên đất liền. Công trình bị yêu cầu tạm dừng và được tiếp tục thực hiện theo các văn bản trả lời của các cơ quan chức năng (UBND TP Hải Phòng).

Sau cuộc họp với các Bộ, ngành vào ngày 10/8/2018, ngày 30/08/2018 Văn phòng Chính phủ đã có Thông báo số 330/TB-VPCP thông báo kết luận cuộc họp, trong đó có nêu yêu cầu phải sửa đổi Nghị định 13/2011/NĐ-CP. Trên cơ sở ý kiến phản hồi, Bộ Giao thông Vận tải đã có văn bản số 6188/BGTVT-KHĐT ngày 03/07/2019 yêu cầu PTSC Đình Vũ thực hiện dự án mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ trên cơ sở tuân thủ Nghị định 25/2019/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 13/2011/NĐ-CP và các quy định về hàng hải. Ngày 04/07/2019, PTSC Đình Vũ tiếp tục triển khai thực hiện hoàn thành dự án. Dự án nghiệm thu đưa vào sử dụng và được cấp Giấy chứng nhận công bố mở cảng tháng 4/2020.

- Phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn: Một số khoản sửa chữa đơn vị đang phân bổ dần đủ điều kiện tăng TSCĐ qua kiểm toán phải điều chỉnh số liệu tại Phụ lục 05.

- Quản lý nợ phải trả: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phục vụ Dự án mở rộng Cầu cảng PTSC Đình Vũ 20.000 DWT: Chi phí lãi vay cho dự án năm 2019 là 5.192 triệu đồng trong đó thời điểm dừng hoạt động (từ tháng 1 đến tháng 6) là 2.803 triệu đồng hạch toán vào chi phí tài chính; thời điểm dự án tiếp tục thực hiện (từ tháng 7 đến tháng 12) là 2.389 triệu đồng được vốn hóa vào giá trị công trình. Việc dự án dừng hoạt động nhiều lần trong nhiều năm, công ty vẫn phải trả các khoản nợ vay, lãi vay làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

2.2 Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí

- Quản lý doanh thu, thu nhập:

+ Công ty chưa xây dựng quy chế bán hàng (chỉ thực hiện theo quy chế quản lý nợ, quy trình bán hàng); chưa xây dựng đơn giá đối với dịch vụ khác như nâng hàng, hạ hàng, nâng vỏ, hạ vỏ, lưu kho... (chỉ căn cứ giá thị trường của các Cảng biển tương tự trong khu vực như biểu cước của Cảng Hải Phòng, Cảng Đình Vũ...).

+ Việc ghi nhận doanh thu chưa đúng kỳ kế toán nên phải điều chỉnh doanh thu như Phần 1 Biên bản kiểm toán (Công ty ghi nhận doanh thu theo kỳ hàng tháng từ ngày 01 đến ngày 25 hàng tháng).

+ Hiện tại tổng số container hàng tồn tại 31/12/2019 là 3.185 container; trong đó số container đã lấy trong năm 2020 là 2.600 cont, tương ứng với 41 triệu đồng tiền lưu kho, còn tồn 585 container từ nhiều năm trước không có chủ hàng đến lấy. Theo đơn vị báo cáo phần lớn các container theo Manifest là các container chứa nhựa phế thải. Tổ liên ngành Thành phố Hải Phòng, đại diện đầu mối là Cục Hải Quan Hải Phòng cũng đã nhiều lần họp, kiểm tra, phân loại hàng hóa nhưng việc giải phóng hàng vẫn còn chậm, đến nay chưa giải quyết dứt điểm.

- Quản lý chi phí.

+ Một số khoản chi phí sửa chữa đủ điều kiện tăng TSCĐ, chi phí trích trước chưa đúng phải điều chỉnh kết quả kiểm toán tại Phụ lục 05.

+ Đối với vật tư thu hồi sau sửa chữa: Vật tư thay thế không được nhập kho thu hồi; Một số vật tư thay ra được quay vòng sử dụng nhưng không được theo dõi trên sổ sách về mặt lượng và giá trị.

+ Chi phí hoa hồng: Mức chi thực tế không quá 15% doanh thu do đại lý tàu mang lại ở khâu nâng, hạ, lưu bãi, điện lạnh tại Cảng PTSC Đình Vũ (khách hàng đến giao và lấy hàng tại bãi phải trả tiền mới được ghi nhận là doanh thu xác định hoa hồng). Đơn vị chưa ban hành quy chế chi hoa hồng áp dụng đối với các đối tượng khách hàng nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch mà chỉ thực hiện theo tờ trình của phòng kinh doanh (được thực hiện thống nhất trong năm 2019 và không vượt mức 15% doanh thu).

+ Công tác mua sắm hàng hóa, dịch vụ được thực hiện theo Quyết định số 111/QĐ-PTSCDV ngày 23/8/2017 về việc ban hành các tài liệu thuộc hệ thống HSEQ. Qua kiểm tra chọn mẫu cho thấy:

++ Trong quy trình mua sắm chưa phân loại rõ ràng các hình thức lựa chọn nhà cung cấp.

++ Đơn vị chưa xây dựng dự toán làm cơ sở xác định giá chào hàng mà chỉ căn cứ vào báo giá từ phía nhà cung cấp; Chưa công bố thông tin rộng rãi nhằm thu hút được nhiều nhà cung cấp đủ năng lực, tăng mức độ cạnh tranh về giá hơn khi mời chào hàng.

++ Hồ sơ đánh giá lựa chọn nhà cung cấp: Chưa có quy định cụ thể các tiêu chí lựa chọn nhà cung cấp khi gửi chào giá. Một số khách hàng được lựa chọn bằng hình thức chỉ định nhà cung cấp nên chưa đảm bảo tính cạnh tranh, minh bạch trong lựa chọn nhà cung cấp.

++ Đối với dịch vụ thuê ngoài, các Hợp đồng chưa quy định các điều khoản thưởng phạt đối với các nhà cung cấp.

2.3. Kết quả sản xuất kinh doanh

Theo số báo cáo, năm 2019 lợi nhuận trước thuế 30.189 triệu đồng, tăng tăng 17% so với năm 2018. Qua kiểm toán, lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2019 của Công ty là 33.903 triệu đồng, tăng 3.714 triệu đồng so với số báo cáo của đơn vị.

2.4. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

Công ty kê khai thuế và nộp các khoản thuế vào Ngân sách nhà nước theo quy định. Số đã nộp năm 2019 là 19.146 triệu đồng; số còn phải nộp đến 31/12/2019 theo số báo cáo của đơn vị là 3.327 triệu đồng bao gồm thuế TNCN 1.936 triệu đồng, thuế TNDN 570 triệu đồng, thuế GTGT 820 triệu đồng. Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế TNDN theo 3 mức thuế suất: 5% đối với dự án

từ lúc thành lập Công ty; 10% đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tăng thêm; 20% đối với một số dịch vụ không được hưởng ưu đãi thuế.

Hiện tại, Công ty đang được hưởng ưu đãi theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN trong đó quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư mới thuộc khu kinh tế được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, doanh nghiệp đang được hưởng “thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm “*Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo*”. Đồng thời được hưởng ưu đãi đối với dự án mở rộng xác định miễn thuế trong 4 năm từ 2015-2018 và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ 2019-2024.

Qua kiểm toán điều chỉnh tăng thuế GTGT 417.222.276 đồng; thuế TNDN 209.081.370 đồng.

2.5 Đầu tư tài chính dài hạn

Công ty PTSC Đình Vũ góp vốn vào Công ty CP Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) từ 24/9/2010 với giá trị vốn góp tại 31/12/2019 là 37.500 triệu đồng.

** Việc góp vốn đầu tư tài chính còn tồn tại:*

- Từ khi thực hiện góp vốn đến nay đơn vị chưa làm các thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn và làm các thủ tục chuyển quyền thuê đất cho Công ty PVC Duyên Hải theo quy định tại Luật doanh nghiệp 2014 (Điều 36) và Nghị định 43/2014/NĐ-CP (Điều 79). Tiền thuê đất hàng năm do Công ty PTSC Đình Vũ nộp và hạch toán phải thu Công ty PVC Duyên Hải (số dư còn phải thu tại 31/12/2019 là 3.697 triệu đồng).

Theo báo cáo của đơn vị, năm 2015, sau khi Tổng công ty PTSC hoàn thành thủ tục trả lại đất cho nhà nước và PTSC Đình Vũ tiếp tục được thuê đất và có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 20/5/2015 Công ty PTSC Đình Vũ đã gửi Công văn 245/CV-PTSCĐV-KHKT&ĐT đến UBND thành phố Hải Phòng, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng về việc trả lại 9.627m² đất thuê và chuyển quyền thuê đất cho Công ty PVC Duyên Hải. Đồng thời ngày 21/5/2015 Công ty gửi Công văn tới Công ty PVC Duyên Hải về việc đề nghị hoàn thành việc chuyển đổi chủ thể quyền sử dụng đất. Sau đó, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng đã làm Tờ trình 533/Ttr-STN&MT ngày 05/9/2018 về việc thu hồi 9.627 m² đất của Công ty PTSC Đình Vũ cho Công ty PVC Duyên Hải tiếp tục thuê đất. Do PVC Duyên Hải không có tiền trả tiền thuê đất 5 năm như đã đề xuất trong tờ trình với Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng nên chưa làm thủ tục ký hợp đồng thuê đất.

- Năm 2011, Công ty PVC Duyên Hải chuyển nhượng cho Công ty PVoil Hải Phòng một phần tài sản gắn liền với phần diện tích đất thuê trả tiền hàng

năm (1.166,9 m² nằm trong khu đất 9.627 m² góp vốn của PTSC Đình Vũ), bao gồm giá trị lợi thế quyền kinh doanh trong khi chưa thực hiện chuyển quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất và quyền thuê đất từ Công ty PTSC Đình Vũ sang Công ty PVC Duyên Hải.

- Hiệu quả đầu tư: Từ năm 2010 đến nay Công ty PVC Duyên Hải kinh doanh thua lỗ, vốn chủ sở hữu giảm từ 182,3 tỷ đồng xuống còn 111,1 tỷ đồng. Từ khi góp vốn đến nay không được trả cổ tức, giá trị vốn góp bị tổn thất phải trích lập dự phòng 12.452 triệu đồng/37.500 triệu đồng vốn góp.

2.6. Việc quản lý, sử dụng đất đai

a. Thực trạng sử dụng đất

Công ty PTSC Đình Vũ đang quản lý sử dụng 152.875 m². Trong đó: Đất xây trụ sở, văn phòng: 6.486 m²; Đất sử dụng cho mục đích SXKD dịch vụ: 146.389 m²

Hình thức sử dụng đất: Đất thuê trả tiền 1 lần (thuê của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ)

b. Tình trạng, hồ sơ pháp lý về quyền sử dụng đất:

Diện tích đất có đủ hồ sơ pháp lý bao gồm 138.269 m² đất đã đứng tên Công ty trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 12.106 m² chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 2.500 m² đất chưa chuyển tên, cụ thể:

+ Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 138.269 m² đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 210306; số BB 538250;

+ 2.500 m² đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty Proconco (góp vốn vào PTSC Đình Vũ) nhưng chưa sang tên Công ty PTSC Đình Vũ.

+ Chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 12.106 m² (đang tiến hành thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

c. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính

Đất thuê trả tiền 1 lần của Khu công nghiệp Đình Vũ.

3. Việc giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai tài chính.

Việc thực hiện quy định về giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động, công khai thông tin tài chính: Thực hiện văn bản quy định của nhà nước, Quy chế quản lý người đại diện của PTSC, quy định giám sát hoạt động tại doanh nghiệp có vốn góp và Quy chế quản lý vốn của PTSC, người đại diện phần vốn của PTSC tại Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Đình Vũ đã thực hiện lập báo cáo, công khai thông tin theo quy định.

Việc còn để tồn tại, sai sót trong quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư góp vốn đầu tư tài chính là trách nhiệm của người đại diện vốn nhà nước

tại đơn vị, trách nhiệm của Ban lãnh đạo công ty.

4. Về tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả

Tình hình doanh thu, lợi nhuận của Công ty tăng và phát triển ổn định. Doanh thu năm 2019 tăng 55.420 triệu đồng, tương ứng lợi nhuận sau thuế tăng 3.915 triệu đồng so với năm 2018.

Tại thời điểm 31/12/2019: Quy mô tài sản dài hạn giảm 25.393 triệu đồng, tương đương giảm 5,02% so với ngày 31/12/2018, tương ứng quy mô tài sản ngắn hạn tăng 16.104 triệu đồng (tăng 17,29%).

Tại thời điểm 31/12/2019: Cơ cấu nợ phải trả trên tổng nguồn vốn giảm từ 25,94% xuống 23,75%, tương ứng với Cơ cấu nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn tăng từ 74,06% lên 76,25% so với ngày 31/12/2018.

Cơ cấu tài sản và nguồn vốn tại ngày cuối năm so với đầu năm có sự biến động nhưng không đáng kể.

Tại ngày 31/12/2019: Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn và thanh toán nhanh lần lượt là 1,11 lần và 1,08 lần. Các chỉ số này đều tăng so với ngày 31/12/2018. Khả năng thanh toán của Công ty được đảm bảo.

Các chỉ số về tỷ suất lợi nhuận trước thuế năm 2019 trên Tổng tài sản và Vốn điều lệ đều tăng so với ngày cuối năm 2018 qua đó cho thấy tình hình SXKD của Công ty ổn định và phát triển.

* *Hệ số bảo toàn vốn*: Đến thời điểm 31/12/2019 của Công ty đạt 1,01 lần, Công ty bảo toàn và phát triển vốn.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

1.1. Điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính năm 2019 theo kết quả kiểm toán nêu tại Biên bản kiểm toán.

1.2. Thực hiện nộp vào NSNN số thuế TNDN do Kiểm toán nhà nước phát hiện tăng thêm 209.081.370 đồng.

1.3. Chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công, cụ thể:

- Cân đối hoặc rà soát nguồn tiền để chuyển tiền gửi không kỳ hạn sang tiền gửi có kỳ hạn nhằm nâng cao hiệu quả, tối ưu hóa dòng tiền;

- Khi ký hợp đồng quy định rõ các biện pháp đảm bảo thanh toán và điều khoản phạt khi thanh toán chậm; Có biện pháp tích cực và thu hồi triệt để các khoản công nợ phải thu khó đòi nhằm thu hồi vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Có phương án xử lý hàng tồn kho chậm luân chuyển; thực hiện hạch toán vật tư thu hồi đầy đủ sau quá trình sửa chữa;

- Hoàn thiện chính sách bán hàng đảm bảo công khai, minh bạch trong công tác bán hàng;

- Hoàn thiện Quy chế mua sắm, khắc phục những sai sót tồn tại trong công tác mua sắm hàng hóa, thuê ngoài cung cấp dịch vụ; tuân thủ đúng quy định của nhà nước và các quy định nội bộ trong mua sắm hàng hóa;

- Công bố thông tin rộng rãi nhằm thu hút được nhiều nhà cung cấp đủ năng lực, để đảm bảo tính minh bạch qua đó tăng tính cạnh tranh về giá khi chào hàng;

- Xử lý dứt điểm tình trạng đất chưa có đủ hồ sơ pháp lý (Khu đất 12.106 m²); Thực hiện các thủ tục nhằm đảm bảo thống nhất giữa đơn vị sử dụng và đơn vị đứng tên trên hồ sơ pháp lý về đất đai theo quy định (Diện tích đất 2.500 m² nhận góp vốn từ Công ty Proconco);

- Làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo đúng quy định của pháp luật về đất đai các vấn đề liên quan việc chuyển đổi chủ thể thuê đất, chủ thể thực hiện nghĩa vụ với NSNN theo Hợp đồng góp vốn với Công ty PVC Duyên Hải và chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất cho Công ty PVOIL Hải Phòng.

1.4. Xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan và tổ chức kiểm điểm đối với tập thể, cá nhân liên quan đến các tồn tại đã nêu tại Báo cáo kiểm toán, Thông báo kết quả kiểm toán tại các đơn vị, trong đó tập trung vào các nội dung đầu tư góp vốn kinh doanh không hiệu quả và trách nhiệm của người đứng đầu trong chuyển nhượng lại một phần tài sản gắn liền với đất thuê cho Công ty Pvoil Hải Phòng.

2. Đối với Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chỉ đạo người đại diện vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Đề nghị Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ chỉ đạo các phòng ban của Công ty thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước CN VI địa chỉ 116 Nguyễn Chánh – Cầu Giấy- Hà Nội trước ngày...../...../..... Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do*). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01/HSKT-KTNN kèm theo.

Thông báo này gồm 9 trang, từ trang 1 đến trang 9 và các các Phụ lục 01,02,02a, 05/HSKT-KTNN là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cộng ty PTSC Việt Nam;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN chuyên ngành VI;
- Lưu: ĐKT, VT.

TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH VI



Nguyễn Anh Tuấn

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số .../KTNN-TH ngày ... tháng... năm tại.... và theo Công văn số ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước (Trung ương/ tỉnh hoặc thành phố)*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm....*”.

2. Đối với kiến nghị giảm thanh toán vốn đầu tư XDCB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: Các chứng từ (Quyết định phê duyệt quyết toán; Hồ sơ thanh toán; Biên bản xác nhận công nợ; Quyết định điều chỉnh dự toán; Hợp đồng điều chỉnh;...) phải ghi rõ: “*Giảm thanh toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số .../KTNN-TH ngày ... tháng... năm tại.... và theo Công văn số ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước (nếu có)*”. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xác nhận (trường hợp Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành) hoặc văn bản giải trình có xác nhận của chủ đầu tư và bên nhận thầu (trường hợp dự án chưa quyết toán).

3. Đối với kiến nghị giảm dự toán chi thường xuyên: Các quyết định (giao dự toán, giảm dự toán,...) phải ghi rõ “*Giảm dự toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số .../KTNN-TH ngày ... tháng... năm tại.... và theo Công văn số ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước (nếu có)*”. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan ban hành quyết định trên xác nhận nội dung và số tiền thực hiện kiến nghị của KTNN.

4. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Văn bản xác nhận của cơ quan thuế ghi rõ “*nội dung và số tiền bù trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ “*nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế TNDN thuyết minh rõ “*số thuế TNDN tăng thêm do thực hiện giảm lỗ theo kiến nghị của KTNN*”; đồng thời ghi rõ “*niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số .../KTNN-TH ngày ... tháng... năm tại.... và theo Công văn số ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước (nếu có)*”.

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Qua kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị/chi tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I	Thuế TNDN		209.081.370		
1	Công ty CP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	0200754420	209.081.370	Thuế TNDN tăng do doanh thu, chi phí thay đổi	
	Tổng cộng		209.081.370		

**PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	109.260.984.785	114.150.484.819	4.889.500.034
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	41.922.555.399	41.922.555.399	-
1. Tiền	111	5.922.555.399	5.922.555.399	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	36.000.000.000	36.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	55.656.885.967	60.246.386.001	4.589.500.034
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	52.507.428.728	57.096.928.762	4.589.500.034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	17.409.521.051	17.409.521.051	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.656.586.618	7.656.586.618	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(21.916.650.430)	(21.916.650.430)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	3.581.565.660	3.881.565.660	300.000.000
1. Hàng tồn kho	141	3.581.565.660	3.881.565.660	300.000.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8.099.977.759	8.099.977.759	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.099.977.759	8.099.977.759	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	-

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	480.304.730.528	480.262.401.389	(42.329.139)
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	270.111.499.595	270.483.557.217	372.057.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	269.722.610.690	270.094.668.312	372.057.622
- Nguyên giá	222	498.806.264.353	499.294.933.626	488.669.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(229.083.653.663)	(229.200.265.314)	(116.611.651)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	388.888.905	388.888.905	-
- Nguyên giá	228	1.387.550.000	1.387.550.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(998.661.095)	(998.661.095)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	70.209.719.754	70.209.719.754	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	70.209.719.754	70.209.719.754	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	25.047.279.481	25.047.279.481	-

1. Đầu tư vào công ty con	251	37.500.000.000	37.500.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(12.452.720.519)	(12.452.720.519)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	114.936.231.698	114.521.844.937	(414.386.761)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	109.376.343.804	108.961.957.043	(414.386.761)
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VPTT thay thế dài hạn	263	5.559.887.894	5.559.887.894	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270	589.565.715.313	594.412.886.208	4.847.170.895
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	140.049.006.780	141.390.862.892	1.341.856.112
I. Nợ ngắn hạn	310	98.009.628.107	99.389.484.219	1.379.856.112
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	30.052.554.751	30.052.554.751	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	169.718.044	169.718.044	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.327.432.339	3.953.740.985	626.308.646
4. Phải trả người lao động	314	33.475.485.261	33.475.485.261	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.741.356.504	2.494.903.970	753.547.466
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.568.913.467	3.568.913.467	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.494.380.815	24.494.380.815	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.179.786.926	1.179.786.926	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	42.039.378.673	42.001.378.673	(38.000.000)
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	38.000.000	-	(38.000.000)
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	42.001.378.673	42.001.378.673	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	449.516.708.533	453.022.023.316	3.505.314.783
I. Vốn chủ sở hữu	410	449.516.708.533	453.022.023.316	3.505.314.783
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	400.000.000.000	400.000.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	400.000.000.000	400.000.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20.536.259.607	20.536.259.607	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28.980.448.926	32.485.763.709	3.505.314.783
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	503.506.569	503.506.569	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	28.476.942.357	31.982.257.140	3.505.314.783
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	589.565.715.313	594.412.886.208	4.847.170.895

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

TÀI SẢN TĂNG		4.847.170.895	đ
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng		4.589.500.034	đ
- Do chưa hạch toán doanh thu phát sinh từ ngày 26 đến ngày 31/12/2019		4.589.500.034	đ
2 Hàng tồn kho tăng		300.000.000	đ
- Do giá trị vật tư sau sửa chữa nhập kho đơn vị hạch toán sai tài khoản		300.000.000	đ
3 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng		488.669.273	đ
- Tăng TSCĐ đối với một chi phí trả trước đủ điều kiện tăng TSCĐ		488.669.273	đ
4 Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng		116.611.651	đ
- Trích khấu hao tương ứng với điều chỉnh tài sản cố định tăng		116.611.651	đ
5 Chi phí trả trước dài hạn giảm		414.386.761	đ
- Do kết chuyển một số chi phí trả trước đủ điều kiện tăng TSCĐ		214.386.761	đ
- Do giá trị vật tư sau sửa chữa nhập kho đơn vị hạch toán sai tài khoản		200.000.000	đ
NGUỒN VỐN TĂNG		4.847.170.895	đ
1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng		626.308.646	đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).		209.081.370	đ
- Giải tích tại biểu thuế.		417.227.276	đ
2 Chi phí phải trả ngắn hạn tăng		753.547.466	đ

* Tăng:	1.700.997.125	đ
- Giá vốn tương ứng với tăng doanh thu từ 26-31/12/2019	1.700.997.125	đ
* Giảm:	947.449.659	đ
- Do chi phí nạo vét duy tu đơn vị chưa thực hiện trong kỳ	947.449.659	đ
3 Phải trả dài hạn khác giảm	38.000.000	đ
- Do kết chuyển công nợ lâu năm không có đối tượng	38.000.000	đ
4 LNST chưa phân phối kỳ này tăng	3.505.314.783	đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.	3.505.314.783	đ

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	322.095.594.412	326.267.867.170	4.172.272.758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	322.095.594.412	326.267.867.170	4.172.272.758
4. Giá vốn hàng bán	11	218.008.949.004	218.504.825.609	495.876.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	104.086.645.408	107.763.041.561	3.676.396.153
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.386.794.451	1.386.794.451	-
7. Chi phí tài chính	22	3.190.642.945	3.190.642.945	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	5.593.210.304	5.593.210.304	-
8. Chi phí bán hàng	24	39.344.463.746	39.344.463.746	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31.887.443.159	31.887.443.159	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	31.050.890.009	34.727.286.162	3.676.396.153
11. Thu nhập khác	31	61.486.595	99.486.595	38.000.000
12. Chi phí khác	32	923.146.672	923.146.672	-

13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(861.660.077)	(823.660.077)	38.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	30.189.229.932	33.903.626.085	3.714.396.153
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.712.287.575	1.921.368.945	209.081.370
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	28.476.942.357	31.982.257.140	3.505.314.783
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng	4.172.272.758	đ
- Do chưa hạch toán doanh thu phát sinh từ ngày 26 đến ngày 31/12/2019	4.172.272.758	đ
2 Giá vốn hàng bán tăng	495.876.605	đ
* Tăng:	1.817.608.776	đ
- Giá vốn tương ứng với tăng doanh thu từ 26-31/12/2019	1.700.997.125	đ
- Trích khấu hao tương ứng với điều chỉnh tài sản cố định tăng	116.611.651	đ
* Giảm:	1.321.732.171	đ
- Do chi phí nạo vét duy tu đơn vị chưa thực hiện trong kỳ	947.449.659	đ
- Do đơn vị đang phân bổ một số khoản chi phí trả trước đủ điều kiện là tài sản cố định vào chi phí trong kỳ	274.282.512	đ
- Do đơn vị phân bổ giá trị vật tư sau sửa chữa nhập kho khi chưa xuất dùng	100.000.000	đ
3 Thu nhập khác tăng	38.000.000	đ
- Do kết chuyển công nợ lâu năm không có đối tượng	38.000.000	đ
4 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	209.081.370	đ
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	209.081.370	đ

5 Tổng lợi nhuận sau thuế tăng	3.505.314.783	đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	3.505.314.783	đ

3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2019

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	-	-	-
1.Thuế GTGT	-	-	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải thu khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	-	-	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	3.327.432.339	3.953.740.985	626.308.646
1.Thuế GTGT	820.476.261	1.237.703.537	417.227.276

2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	570.666.605	779.747.975	209.081.370
5.Thuế thu nhập cá nhân	1.936.289.473	1.936.289.473	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	3.327.432.339	3.953.740.985	626.308.646
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG

	626.308.646	đ
1 Thuế giá trị gia tăng tăng	417.227.276	đ
- Thuế GTGT tương ứng tăng doanh thu phát sinh từ ngày 26/12 đến ngày 31/12	417.227.276	đ
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	209.081.370	đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	209.081.370	đ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Thực hiện Quyết định số 959/QĐ-KTNN ngày 23/7/2020 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, Tổ kiểm toán số 4 thuộc Đoàn Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VI đã tiến hành kiểm toán Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (viết tắt là PTSC Đình Vũ) từ ngày 29/7/2020 đến ngày 11/8/2020

Hôm nay, ngày 11 tháng 8 năm 2020, tại Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ, chúng tôi gồm:

A. Kiểm toán nhà nước

1. Bà Nguyễn Thu Giang Chức vụ: Phó Kiểm toán trưởng – Trưởng Đoàn kiểm toán Số hiệu Thẻ KTVNN: B0176

2. Bà Hoàng Thị Khánh Chi Chức vụ: Phó Trưởng phòng – Tổ trưởng Tổ kiểm toán Số hiệu Thẻ KTVNN: B0414

3. Bà Lê Thị Hồng Quyên Chức vụ: Kiểm toán viên chính Số hiệu thẻ KTVNN B0525

4. Bà Cao Thị Phương Loan Chức vụ: Kiểm toán viên Số hiệu thẻ KTVNN B0524

B. Đại diện Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

1. Ông Nguyễn Hải Bằng - Chức vụ: Giám đốc

2. Ông Đặng Kiên Nghiệp - Chức vụ: Kế toán trưởng

Cùng nhau thống nhất lập Biên bản kiểm toán như sau:

1. Nội dung kiểm toán

- Kiểm toán tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

- Kiểm toán việc quản lý, sử dụng đất đai; việc cơ cấu lại, sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa, thoái vốn; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai tài chính.

- Kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ quản lý tài chính

- kế toán, quản lý đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản của nhà nước.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

Thời kỳ được kiểm toán: niên độ tài chính 2019 và các thời kỳ trước sau có liên quan;

2.2. Giới hạn kiểm toán

Do điều kiện khách quan về thời gian và nhân lực, Tổ kiểm toán:

- Không kiểm toán xác nhận báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính;

- Không chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt, tài sản, vật tư, hàng hóa tồn kho, sản phẩm dở dang; không thực hiện đối chiếu xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019;

- Không đối chiếu, kiểm toán chi tiết các dự án đầu tư XD CB, chỉ đánh giá về việc tuân thủ các quy định nội bộ và Nhà nước trong việc mua sắm, nhượng bán TSCĐ;

- Không xác minh, đối chiếu hóa đơn đầu vào mua vật tư, dịch vụ, nợ phải thu, phải trả với các đơn vị, cá nhân liên quan. Chỉ thực hiện kiểm toán trên cơ sở hồ sơ, tài liệu đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp.

- Không thực hiện đo đạc diện tích đất; không kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, tài sản trên đất; không đối chiếu tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc giao, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xác định các nghĩa vụ tài chính với NSNN về đất.

- Đối với khoản đầu tư tài chính, Tổ kiểm toán không thực hiện kiểm toán hồ sơ góp vốn do việc đầu tư góp vốn từ năm 2010, chỉ căn cứ theo số liệu góp vốn trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

- Biên bản kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ được lập ngày 25 tháng 02 năm 2020 và các tài liệu có liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT

ĐÁNH GIÁ, XÁC NHẬN KIỂM TOÁN

I. KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Kiểm toán số liệu báo cáo tài chính

- Kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 (*Chi tiết Phụ lục 02a/BBKT-DN kèm theo*);
- Kiểm toán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 (*Chi tiết Phụ lục 02b/BBKT-DN kèm theo*);
- Kiểm toán thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2019 (*Chi tiết Phụ lục 02c/BBKT-DN kèm theo*);
- Các phát hiện sai sót trong quá trình kiểm toán tại đơn vị: (*Chi tiết Phụ lục số 03 /BBKT-DN kèm theo*).

2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính

- **Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán:** Chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng; và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.
- **Trách nhiệm của Tổ KTNN:** Đưa ra ý kiến độc lập về báo cáo quyết toán hoặc báo cáo tài chính (*hoặc số liệu tài chính*) dựa trên kết quả kiểm toán tại đơn vị.

- **Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty, ngoại trừ phạm vi và giới hạn kiểm toán, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán, xét trên khía cạnh trọng yếu là phản ánh trung thực về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và thu nộp Ngân sách Nhà nước.

II. KIỂM TOÁN CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Đánh giá chung

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp quy có nội dung điều chỉnh phạm vi hoạt động, các luật thuế, luật kế toán và các luật khác có liên quan, các văn bản hướng dẫn thi hành các luật đang có hiệu lực; thực hiện quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh theo các văn bản, quy chế do Công ty ban hành.

Về quản lý tài chính, kế toán: Công ty đã thực hiện quản lý, mở sổ kế toán theo dõi, hạch toán tài sản, nợ phải trả, các khoản doanh thu, thu nhập và chi phí

và lưu trữ tài liệu theo quy định; cuối năm đã thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt và đối chiếu số dư tiền gửi tại các ngân hàng, đối chiếu công nợ phải thu, phải trả, hàng tồn kho, tài sản, các khoản vay; thực hiện kê khai, quyết toán, nộp và hạch toán các loại thuế theo quy định. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2019 là 30.189 triệu đồng.

2. Những hạn chế tồn tại

2.1. Quản lý tài chính, kế toán

2.1.1 Việc quản lý tài sản

a. Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền

Một số khoản tiền gửi không kỳ hạn Công ty chưa cân đối nhu cầu sử dụng để chuyển sang tiền gửi có kỳ hạn dài hơn nhằm nâng cao hiệu quả, tối ưu hoá dòng tiền.

b. Quản lý công nợ phải thu ngắn hạn

Công ty thực hiện quản lý nợ theo Quy chế quản lý công nợ được ban hành tại Quyết định số 77/QĐ- PTSCDV –HĐQT ngày 30/12/2014. Việc quản lý công nợ còn tồn tại: (i) Trong Quy chế cũng như hợp đồng ký với khách hàng không quy định điều khoản phạt khi thanh toán chậm, do đó có thể dẫn đến bị khách hàng chiếm dụng vốn; (ii) Các hợp đồng không có điều khoản bảo lãnh thanh toán, chủ yếu cho nợ tín chấp, tiềm ẩn phát sinh công nợ quá hạn thanh toán. Cụ thể, trong 55.656 triệu đồng công nợ phải thu, nợ quá hạn thanh toán 36.674 triệu đồng, trong đó nợ dưới 6 tháng 12.925 triệu đồng, từ 6 tháng đến 1 năm 598 triệu đồng, từ 1-2 năm 1.909 triệu đồng, từ 2-3 năm 1.525 triệu đồng, trên 3 năm 19.714 triệu đồng.

c. Quản lý và theo dõi hàng tồn kho

Giá trị vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn 5.559 triệu đồng. Đây chủ yếu là các vật tư, phụ tùng tồn kho mua dự phòng thay thế việc sửa chữa. Tuy nhiên còn nhiều vật tư tồn đọng từ các năm trước (từ năm 2011-2018 mỗi năm mua một số loại thiết bị, phụ tùng khác nhau) trị giá 4.990 triệu đồng chưa được xuất dùng do chưa phải thay thế. Việc để tồn đọng nhiều vật tư, phụ tùng qua nhiều năm cho thấy đơn vị xây dựng kế hoạch dự phòng sửa chữa chưa phù hợp.

d. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Dự án “Mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ 20.000 DWT” theo phê duyệt được thực hiện trong vòng 01 năm (2013-2014). Tuy nhiên, dự án đã bị chậm tiến độ (6 năm). Nguyên nhân theo hồ sơ của đơn vị là do trong quá trình thực hiện có đơn khiếu kiện của Công ty Cổ phần 19-9 về việc Dự án mở rộng không đáp ứng khoảng cách an toàn với công trình cầu cảng của Công ty Cổ phần 19-9 theo quy định tại Nghị định số 13/2011/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ về

khoảng cách an toàn các công trình dầu khí trên đất liền. Công trình bị yêu cầu tạm dừng và được tiếp tục thực hiện theo các văn bản trả lời của các cơ quan chức năng (UBND TP Hải Phòng). Sau cuộc họp với các Bộ, ngành vào ngày 10/8/2018, ngày 30/08/2018 Văn phòng Chính phủ đã có Thông báo số 330/TB-VPCP thông báo kết luận cuộc họp, trong đó có nêu yêu cầu phải sửa đổi Nghị định 13/2011/NĐ-CP. Trên cơ sở ý kiến phản hồi, Bộ Giao thông Vận tải đã có văn bản số 6188/BGTVT-KHĐT ngày 03/07/2019 yêu cầu PTSC Đình Vũ thực hiện dự án mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ trên cơ sở tuân thủ Nghị định 25/2019/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 13/2011/NĐ-CP và các quy định về hàng hải. Ngày 04/07/2019, PTSC Đình Vũ tiếp tục triển khai thực hiện hoàn thành dự án. Dự án nghiệm thu đưa vào sử dụng và được cấp Giấy chứng nhận công bố mở cảng tháng 4/2020.

e. Phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

Một số khoản sửa chữa đơn vị đang phân bổ dần đủ điều kiện tăng TSCĐ qua kiểm toán phải điều chỉnh số liệu tại Phụ lục 02a.

2.1.2 Quản lý nguồn vốn

Quản lý nợ phải trả

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phục vụ Dự án mở rộng Cầu cảng PTSC Đình Vũ 20.000 DWT: Chi phí lãi vay cho dự án năm 2019 là 5.192 triệu đồng trong đó thời điểm dừng hoạt động (từ tháng 1 đến tháng 6) là 2.803 triệu đồng hạch toán vào chi phí tài chính; thời điểm dự án tiếp tục thực hiện (từ tháng 7 đến tháng 12) được vốn hóa vào giá trị công trình, giá trị 2.389 triệu đồng. Việc dự án dừng hoạt động nhiều lần trong nhiều năm, công ty vẫn phải trả các khoản nợ vay, lãi vay làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.1.3 Quản lý doanh thu, thu nhập chi phí

a. Quản lý doanh thu, thu nhập

- Công ty chưa xây dựng quy chế bán hàng (chỉ thực hiện theo quy chế quản lý nợ, quy trình bán hàng); chưa xây dựng đơn giá đối với dịch vụ khác như nâng hàng, hạ hàng, nâng vỏ, hạ vỏ, lưu kho... (chỉ căn cứ giá thị trường của các cảng biển tương tự trong khu vực như biểu cước của Cảng Hải Phòng, Cảng Đình Vũ...).

- Ghi nhận doanh thu chưa đúng kỳ kế toán, qua kiểm toán điều chỉnh doanh thu tại Phụ lục 02c (Công ty ghi nhận doanh thu theo kỳ hàng tháng từ ngày 01 đến ngày 25 hàng tháng).

- Hiện tại tổng số container hàng tồn tại 31/12/2019 là 3.185 container; trong đó số container đã lấy trong năm 2020 là 2.600 container, tương ứng với 41 triệu đồng tiền lưu kho, còn tồn 585 container từ nhiều năm trước không có chủ hàng đến lấy. Theo đơn vị báo cáo phần lớn các container theo bản kê khai hàng hóa là các container chứa nhựa phế thải. Tổ liên ngành Thành phố Hải

Phòng, đại diện đầu mối là Cục Hải Quan thành phố Hải Phòng cũng đã nhiều lần họp, kiểm tra, phân loại hàng hóa nhưng việc giải phóng hàng vẫn còn chậm, đến nay chưa giải quyết dứt điểm.

b. Quản lý chi phí.

- Một số khoản chi phí sửa chữa đủ điều kiện tăng TSCĐ, chi phí trích trước chưa đúng phải điều chỉnh kết quả kiểm toán tại Phụ lục 02b.

- Đối với vật tư thu hồi sau sửa chữa: Vật tư thay thế không được nhập kho thu hồi; Một số vật tư thay ra được quay vòng sử dụng nhưng không được theo dõi trên sổ sách về mặt lượng và giá trị.

- Chi phí hoa hồng: Mức chi thực tế không quá 15% doanh thu do đại lý tàu mang lại ở khâu nâng, hạ, lưu bãi, điện lạnh tại Cảng PTSC Đình Vũ (khách hàng đến giao và lấy hàng tại bãi phải trả tiền mới được ghi nhận là doanh thu để xác định hoa hồng). Đơn vị chưa ban hành quy chế chi hoa hồng áp dụng đối với các đối tượng khách hàng nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch mà chỉ thực hiện theo tờ trình của phòng kinh doanh (được thực hiện thống nhất trong năm 2019 và không vượt mức 15% doanh thu).

- Công tác mua sắm hàng hóa, dịch vụ được thực hiện theo Quyết định số 111/QĐ-PTSCDV ngày 23/8/2017 về việc ban hành các tài liệu thuộc hệ thống HSEQ. Qua kiểm tra chọn mẫu cho thấy:

+ Trong quy trình mua sắm chưa phân loại rõ ràng các hình thức lựa chọn nhà cung cấp.

+ Đơn vị chưa xây dựng thực hiện lập và phê duyệt dự toán chi tiết làm cơ sở so sánh, kiểm soát giá mua ngoài; chưa công bố thông tin rộng rãi nhằm thu hút được nhiều nhà cung cấp đủ năng lực, tăng mức độ cạnh tranh về giá hơn khi mời chào hàng.

+ Hồ sơ đánh giá lựa chọn nhà cung cấp: Chưa có quy định cụ thể các tiêu chí lựa chọn nhà cung cấp khi gửi chào giá; khi thực hiện mời chào giá, các tiêu chí về năng lực kỹ thuật, tài chính chưa được coi trọng, thông thường chủ yếu vẫn là yếu tố giá;

+ Một số khách hàng được lựa chọn bằng hình thức chỉ định nhà cung cấp nên chưa đảm bảo tính cạnh tranh, minh bạch trong lựa chọn nhà cung cấp.

+ Đối với dịch vụ thuê ngoài, các Hợp đồng chưa quy định các điều khoản thưởng phạt đối với các nhà cung cấp.

2.1.4. Kết quả sản xuất kinh doanh

Theo số báo cáo, năm 2019 lợi nhuận trước thuế 30.189 triệu đồng, tăng tăng 17% so với năm 2018. Qua kiểm toán, lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2019 của Công ty là 33.903 triệu đồng, tăng 3.714 triệu đồng so với số báo cáo của đơn vị.

2.1.5. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

Công ty kê khai thuế và nộp các khoản thuế vào Ngân sách nhà nước theo quy định. Số đã nộp năm 2019 là 19.146 triệu đồng; số còn phải nộp đến 31/12/2019 theo số báo cáo của đơn vị là 3.327 triệu đồng bao gồm thuế TNCN 1.936 triệu đồng, thuế TNDN 570 triệu đồng, thuế GTGT 820 triệu đồng. Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế TNDN theo 3 mức thuế suất: 5% đối với dự án từ lúc thành lập Công ty; 10% đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tăng thêm; 20% đối với một số dịch vụ không được hưởng ưu đãi thuế.

Hiện tại, Công ty đang được hưởng ưu đãi theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN trong đó quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư mới thuộc khu kinh tế được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, doanh nghiệp đang được hưởng “thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm “*Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo*”. Đồng thời được hưởng ưu đãi đối với dự án mở rộng xác định miễn thuế trong 4 năm từ 2015-2018 và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ 2019-2024.

Qua kiểm toán điều chỉnh tăng thuế GTGT 417.222.276 đồng; thuế TNDN 209.081.370 đồng.

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Công ty PTSC Đình Vũ góp vốn vào Công ty CP Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) từ 24/9/2010 với giá trị vốn góp tại 31/12/2019 là 37.500 triệu đồng. Việc góp vốn đầu tư tài chính còn tồn tại:

Hiệu quả đầu tư tài chính: Từ năm 2010 đến nay Công ty PVC Duyên Hải kinh doanh thua lỗ, vốn chủ sở hữu giảm từ 182,3 tỷ đồng xuống còn 111,1 tỷ đồng. Từ khi góp vốn Công ty không được trả cổ tức, giá trị vốn góp bị tổn thất phải trích lập dự phòng 12.452 triệu đồng/37.500 triệu đồng vốn góp.

2.4. Việc quản lý, sử dụng đất đai

a. Thực trạng sử dụng đất

Công ty PTSC Đình Vũ đang quản lý sử dụng 152.875 m². Trong đó: Đất xây trụ sở, văn phòng: 6.486 m²; Đất sử dụng cho mục đích SXKD: 146.389 m².

Hình thức sử dụng đất: Đất thuê trả tiền 1 lần (thuê của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ)

b. Tình trạng, hồ sơ pháp lý về quyền sử dụng đất:

Diện tích đất có đủ hồ sơ pháp lý bao gồm 138.269 m² đất đã đứng tên Công ty trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 12.106 m² chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 2.500 m² đất chưa chuyển tên, cụ thể:

- Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 138.269 m² đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 210306; số BB 538250;

- 2.500 m² đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty Proconco (góp vốn vào PTSC Đình Vũ) nhưng chưa sang tên Công ty PTSC Đình Vũ.

- Chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 12.106 m² (đang tiến hành thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Tồn tại: Khu đất tại 427 Đà Nẵng, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng diện tích 9.627 m² do Công ty PTSC Đình Vũ đứng tên trên hồ sơ pháp lý:

Công ty PTSC Đình Vũ góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê và lợi thế quyền thuê đất (đất thuê trả tiền hàng năm) vào Công ty PVC Duyên Hải từ 24/9/2010.

- Từ khi thực hiện góp vốn đến nay đơn vị đã gửi Công văn 245/CV-PTSCĐV-KHKT&ĐT ngày 20/5/2015 đến UBND thành phố Hải Phòng, Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng về việc trả lại 9.627m² đất thuê và chuyển quyền thuê đất cho Công ty PVC Duyên Hải, tuy nhiên đến nay chưa thực hiện chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn và làm các thủ tục chuyển quyền thuê đất cho Công ty PVC Duyên Hải theo quy định tại Điều 36 Luật doanh nghiệp 2014 và Điều 79 Nghị định 43/2014/NĐ-CP. Tiền thuê đất hàng năm do Công ty PTSC Đình Vũ nộp và hạch toán phải thu Công ty PVC Duyên Hải, số dư còn phải thu tại 31/12/2019 là 3.697 triệu đồng.

- Năm 2011, Công ty PVC Duyên Hải chuyển nhượng cho Công ty PVOIL Hải Phòng một phần tài sản gắn liền với phần diện tích đất thuê trả tiền hàng năm (1.166,9 m² nằm trong khu đất 9.627 m² góp vốn của PTSC Đình Vũ), trong khi chưa thực hiện chuyển quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất và quyền thuê đất từ Công ty PTSC Đình Vũ.

2.5. Việc giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai tài chính.

Việc thực hiện quy định về giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động, công khai thông tin tài chính: Thực hiện văn bản quy định của nhà nước, Quy chế quản lý người đại diện của PTSC, quy định giám sát hoạt động tại doanh nghiệp có vốn góp và Quy chế quản lý vốn của PTSC, người đại diện phần vốn của PTSC tại Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Đình Vũ đã thực hiện lập báo cáo, công khai thông tin theo quy định.

Việc còn để tồn tại, sai sót trong quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư góp vốn đầu tư tài chính là trách nhiệm của người đại diện vốn nhà nước tại đơn vị, trách nhiệm của Ban lãnh đạo công ty.

III. KIỂM TOÁN TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Đánh giá hiệu quả

* *Hiệu quả hoạt động SXKD:*

+ Tình hình biến động doanh thu, lợi nhuận của Công ty 2017-2019:

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Năm	2018	2019	CL
Doanh thu	266.675	322.095	55.420
LNST	24.562	28.477	3.915

Tình hình doanh thu, lợi nhuận của Công ty tăng và phát triển ổn định. Doanh thu năm 2019 tăng 55.420 triệu đồng, tương ứng lợi nhuận sau thuế tăng 3.915 triệu đồng so với năm 2018;

+ Tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động và khả năng thanh toán nợ, tình hình quản lý và sử dụng vốn:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	31/12/2018	31/12/2019
I	Quy mô tài sản			
1	Tài sản dài hạn	Tr. đồng	505.698	480.305
2	Tài sản ngắn hạn	Tr. đồng	93.157	109.261
II	Cơ cấu tài sản			
1	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	84,44%	81,47%
2	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	15,56%	18,53%
III	Cơ cấu nguồn vốn			
1	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	25,94%	23,75%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	74,06%	76,25%
IV	Chỉ số khả năng thanh toán			
1	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.03	1.08
2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.09	1.11
V	Tỷ suất lợi nhuận			
1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản	%	4,29%	5,12%
2	Tỷ suất LNTT/ Doanh thu thuần	%	9,64%	9,37%
3	Tỷ suất LNTT/ Vốn điều lệ	%	6,43%	7,55%

Tại thời điểm 31/12/2019: Quy mô tài sản dài hạn giảm 25.393 triệu đồng, tương đương giảm 5,02% so với ngày 31/12/2018, tương ứng quy mô tài sản ngắn hạn tăng 16.104 triệu đồng (tăng 17,29%).

Tại thời điểm 31/12/2019: Cơ cấu nợ phải trả trên tổng nguồn vốn giảm từ 25,94% xuống 23,75%, tương ứng với Cơ cấu nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn tăng từ 74,06% lên 76,25% so với ngày 31/12/2018.

Cơ cấu tài sản và nguồn vốn tại ngày cuối năm so với đầu năm có sự biến

Biên bản này làm căn cứ để lập Báo cáo kiểm toán và Thông báo kết quả kiểm toán tại đơn vị, gồm ...17... trang, từ trang 01 đến trang ...17..., phụ lục 02a, 02b, 02c, 02d, 02e là bộ phận không tách rời và được lập thành 04 bản có giá trị như nhau: Kiểm toán nhà nước giữ 02 bản, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam giữ 01 bản, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ giữ 01 bản./.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Đặng Kiến Nghiệp

Nguyễn Hải Bằng

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN



Hoàng Thị Khánh Chi
Số hiệu thẻ KTVNN B0414

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TOÁN



Nguyễn Thu Giang
Số hiệu thẻ KTVNN B0436

KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	109.260.984.785	114.150.484.819	4.889.500.034
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	41.922.555.399	41.922.555.399	-
1. Tiền	111	5.922.555.399	5.922.555.399	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	36.000.000.000	36.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	55.656.885.967	60.246.386.001	4.589.500.034
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	52.507.428.728	57.096.928.762	4.589.500.034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	17.409.521.051	17.409.521.051	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.656.586.618	7.656.586.618	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(21.916.650.430)	(21.916.650.430)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	3.581.565.660	3.881.565.660	300.000.000
1. Hàng tồn kho	141	3.581.565.660	3.881.565.660	300.000.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8.099.977.759	8.099.977.759	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.099.977.759	8.099.977.759	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	-

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	480.304.730.528	480.262.401.389	(42.329.139)
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	270.111.499.595	270.483.557.217	372.057.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	269.722.610.690	270.094.668.312	372.057.622
- Nguyên giá	222	498.806.264.353	499.294.933.626	488.669.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(229.083.653.663)	(229.200.265.314)	(116.611.651)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	388.888.905	388.888.905	-
- Nguyên giá	228	1.387.550.000	1.387.550.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(998.661.095)	(998.661.095)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	70.209.719.754	70.209.719.754	-

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	70.209.719.754	70.209.719.754	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	25.047.279.481	25.047.279.481	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	37.500.000.000	37.500.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(12.452.720.519)	(12.452.720.519)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	114.936.231.698	114.521.844.937	(414.386.761)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	109.376.343.804	108.961.957.043	(414.386.761)
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	5.559.887.894	5.559.887.894	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270	589.565.715.313	594.412.886.208	4.847.170.895
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	140.049.006.780	141.390.862.892	1.341.856.112
I. Nợ ngắn hạn	310	98.009.628.107	99.389.484.219	1.379.856.112
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	30.052.554.751	30.052.554.751	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	169.718.044	169.718.044	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.327.432.339	3.953.740.985	626.308.646
4. Phải trả người lao động	314	33.475.485.261	33.475.485.261	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.741.356.504	2.494.903.970	753.547.466
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.568.913.467	3.568.913.467	-

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.494.380.815	24.494.380.815	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.179.786.926	1.179.786.926	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	42.039.378.673	42.001.378.673	(38.000.000)
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	38.000.000	-	(38.000.000)
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	42.001.378.673	42.001.378.673	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	449.516.708.533	453.022.023.316	3.505.314.783
I. Vốn chủ sở hữu	410	449.516.708.533	453.022.023.316	3.505.314.783
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	400.000.000.000	400.000.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	400.000.000.000	400.000.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-

5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20.536.259.607	20.536.259.607	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28.980.448.926	32.485.763.709	3.505.314.783
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	503.506.569	503.506.569	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	28.476.942.357	31.982.257.140	3.505.314.783
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	589.565.715.313	594.412.886.208	4.847.170.895

* Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG		4.847.170.895	đ
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng	4.589.500.034	đ
	- Do chưa hạch toán doanh thu phát sinh từ ngày 26 đến ngày 31/12/2019	4.589.500.034	đ
2	Hàng tồn kho tăng	300.000.000	đ
	- Do giá trị vật tư sau sửa chữa nhập kho đơn vị hạch toán sai tài khoản	300.000.000	đ
3	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng	488.669.273	đ
	- Tăng TSCĐ đối với một chi phí trả trước đủ điều kiện tăng TSCĐ	488.669.273	đ
4	Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng	116.611.651	đ

	- Trích khấu hao tương ứng với điều chỉnh tài sản cố định tăng	116.611.651	đ
5	Chi phí trả trước dài hạn giảm	414.386.761	đ
	- Do kết chuyển một số chi phí trả trước đủ điều kiện tăng TSCĐ	214.386.761	đ
	- Do giá trị vật tư sau sửa chữa nhập kho đơn vị hạch toán sai tài khoản	200.000.000	đ
	NGUỒN VỐN TĂNG	4.847.170.895	đ
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng	626.308.646	đ
	- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).	209.081.370	đ
	- Giải thích tại biểu thuế.	417.227.276	đ
2	Chi phí phải trả ngắn hạn tăng	753.547.466	đ
	* Tăng:	1.700.997.125	đ
	- Giá vốn tương ứng với tăng doanh thu từ 26-31/12/2019	1.700.997.125	đ
	* Giảm:	947.449.659	đ
	- Do chi phí nạo vét duy tu đơn vị chưa thực hiện trong kỳ	947.449.659	đ
3	Phải trả dài hạn khác giảm	38.000.000	đ
	- Do kết chuyển công nợ lâu năm không có đối tượng	38.000.000	đ
4	LNST chưa phân phối kỳ này tăng	3.505.314.783	đ
	- Do kết quả kiểm toán thay đổi.	3.505.314.783	đ

Phụ lục số 02b/BBKT-DN

KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	O1	322.095.594.412	326.267.867.170	4.172.272.758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	O2	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	322.095.594.412	326.267.867.170	4.172.272.758
4. Giá vốn hàng bán	11	218.008.949.004	218.504.825.609	495.876.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	104.086.645.408	107.763.041.561	3.676.396.153
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.386.794.451	1.386.794.451	-
7. Chi phí tài chính	22	3.190.642.945	3.190.642.945	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	5.593.210.304	5.593.210.304	-
8. Chi phí bán hàng	24	39.344.463.746	39.344.463.746	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31.887.443.159	31.887.443.159	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	31.050.890.009	34.727.286.162	3.676.396.153
11. Thu nhập khác	31	61.486.595	99.486.595	38.000.000
12. Chi phí khác	32	923.146.672	923.146.672	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(861.660.077)	(823.660.077)	38.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	30.189.229.932	33.903.626.085	3.714.396.153
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.712.287.575	1.921.368.945	209.081.370
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	28.476.942.357	31.982.257.140	3.505.314.783
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

- | | | | |
|----------|--|----------------------|----------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng | 4.172.272.758 | đ |
| | - Do chưa hạch toán doanh thu phát sinh từ ngày 26 đến ngày 31/12/2019 | 4.172.272.758 | đ |
| 2 | Giá vốn hàng bán tăng | 495.876.605 | đ |

* Tăng:	1.817.608.776	đ
- Giá vốn tương ứng với tăng doanh thu từ 26-31/12/2019	1.700.997.125	đ
- Trích khấu hao tương ứng với điều chỉnh tài sản cố định tăng	116.611.651	đ
* Giảm:	1.321.732.171	đ
- Do chi phí nạo vét duy tu đơn vị chưa thực hiện trong kỳ	947.449.659	đ
- Do đơn vị đang phân bổ một số khoản chi phí trả trước đủ điều kiện là tài sản cố định vào chi phí trong kỳ	274.282.512	đ
- Do đơn vị phân bổ giá trị vật tư sau sửa chữa nhập kho khi chưa xuất dùng	100.000.000	đ
3 Thu nhập khác tăng	38.000.000	đ
- Do kết chuyển công nợ lâu năm không có đối tượng	38.000.000	đ
4 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	209.081.370	đ
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	209.081.370	đ
5 Tổng lợi nhuận sau thuế tăng	3.505.314.783	đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	3.505.314.783	đ

KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2019

1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính:...

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	-	-	-
1.Thuế GTGT	-	-	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải thu khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	-	-	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	3.327.432.339	3.953.740.985	626.308.646
1.Thuế GTGT	820.476.261	1.237.703.537	417.227.276

2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	570.666.605	779.747.975	209.081.370
5.Thuế thu nhập cá nhân	1.936.289.473	1.936.289.473	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	3.327.432.339	3.953.740.985	626.308.646
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

* Nguyên nhân chênh lệch:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG	626.308.646	đ
1 Thuế giá trị gia tăng tăng	417.227.276	đ
- Thuế GTGT tương ứng tăng doanh thu phát sinh từ ngày 26/12 đến ngày 31/12	417.227.276	đ
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	209.081.370	đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	209.081.370	đ

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
Tại Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

STT (1)	Đơn vị/chỉ tiêu (2)	Mã số thuế (3)	Số tiền (4)	Thuyết minh nguyên nhân (5)	Ghi chú (6)
	Thuế TNDN		209.081.370	Do doanh thu, chi phí thay đổi	
	Tổng cộng	0200754420 Kho bạc Thành phố Hải Phòng	209.081.370		

DIỄN GIẢI CHI TIẾT ĐỐI VỚI MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ, XÁC NHẬN KIỂM TOÁN CỦA BIÊN BẢN KIỂM TOÁN

1.1 Việc quản lý tài sản, nguồn vốn

1.1.1 Quản lý tài sản

a. Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền tại 31/12/2019 là 41.922 triệu đồng tăng 38% so với năm 2018 trong đó tiền mặt 5.922 triệu đồng (giảm 30%), tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng 36.000 triệu đồng (tăng 64%; gồm 33.000 triệu đồng gửi 01 tháng; 3.000 triệu đồng gửi 3 tháng); các ngân hàng gửi với lãi suất tương tự nhau, có đánh giá xếp loại ngân hàng. Công ty thực hiện quản lý quỹ tiền mặt và tiền gửi ngân hàng theo Quyết định số 598/QĐ-PTSCĐV ngày 1/11/2013 của Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ. Cuối năm có đối chiếu, xác nhận đầy đủ.

Tồn tại: Một số khoản tiền gửi không kỳ hạn Công ty chưa cân đối nhu cầu sử dụng để chuyển sang tiền gửi có kỳ hạn dài hơn nhằm nâng cao hiệu quả, tối ưu hoá dòng tiền.

b. Quản lý công nợ phải thu ngắn hạn

Theo số báo cáo các khoản phải thu ngắn hạn tại ngày 31/12/2019 là 55.656 triệu đồng, tăng 5% so với năm 2018 (53.246 triệu đồng), bao gồm các khoản sau:

- Phải thu khách hàng 52.507 triệu đồng (tăng 5% so với năm 2018), trong đó phải thu các bên liên quan chủ yếu gồm Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam- Xí nghiệp Cảng Viconship 12.481 triệu đồng, Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP 4.057 triệu đồng; phải thu các đối tượng khác như Công ty Cổ phần hàng hải Vsico 14.163 triệu đồng, Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí 19.785 triệu đồng... Tỷ lệ đối chiếu tại 31/12/2019 đạt 99% về giá trị.

- Trả trước cho người bán: 17.409 triệu đồng (tăng 18% so với năm 2018), chủ yếu là khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ 14.101 triệu đồng (Hợp đồng số DVIZJSC.037.2011.MKG.LLC ngày 27/12/2011 về việc thuê khu đất 12.106m² trong Khu công nghiệp Đình Vũ từ 30/12/2011; Công ty Cổ phần Thiết bị nâng Hải Hà 1.777 triệu đồng; Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HDT 724 triệu đồng, phải trả nhà cung cấp khác 806 triệu đồng.

- Phải thu ngắn hạn khác 7.656 triệu đồng (tăng 39% so với năm 2018) trong đó của Công ty PVC Duyên Hải 5.199 triệu đồng, các đối tượng khác 2.457 triệu đồng.

- Dự phòng phải thu khó đòi 21.916 triệu đồng, trong đó:

+ Công nợ phải thu Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí (PVEP) đối với Lô 102&106 theo Hợp đồng số 035/PVEP102/10&106/10 ký ngày 01/9/2015 và Hợp đồng số 02/PVEP SH-PTSC-DV/2016 ký ngày 04/01/2016; Lô 103&107 theo Hợp đồng số 35/PVEP SH-PTSCDV/103&107-KL-1X/2015 ký ngày 16/7/2015 và Hợp đồng số 02/PVEP SH-PTSC-DV/2016 ký ngày 04/01/2016 giữa PVEP và PTSC Đình Vũ về việc thực hiện dịch vụ thuê kho bãi, nhân công, thiết bị nâng hạ, dịch vụ vận chuyên, dịch vụ hậu cần dầu khí. Khoản nợ này đã quá thời hạn từ 1 đến 3 năm, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với Lô 102&106 là 19.701 triệu đồng, Lô 103&107 là 211 triệu đồng.

Theo Biên bản cuộc họp ngày 13/03/2020 giữa PVEP và PTSC về việc giải quyết công nợ quá hạn thì PVEP sẽ thanh toán theo tiến độ lần 01 chậm nhất ngày 31/3/2020 (30% công nợ); lần 2 30/6/2020 (15% công nợ); lần 3 30/9/20 (20% công nợ); lần 4 31/12/2020 (20% công nợ). Thực tế PVEP đã thanh toán: lần 1 thanh toán 30% tổng số nợ dự án là 6.034 triệu đồng; lần 2 thanh toán 15% tổng số nợ dự án là 3.017 triệu đồng.

+ Công nợ phải thu khác số tiền 5.199 triệu đồng trong đó phải thu của Công ty PVC Duyên Hải do Công ty PTSC Đình Vũ nộp thay Công ty PVC Duyên Hải nghĩa vụ tiền thuê đất và thuế phi nông nghiệp 3.697 triệu đồng và 1.502 triệu đồng phần chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn chưa góp vốn vào Công ty PVC Duyên Hải.

Đối với khoản nộp thay Công ty PVC Duyên Hải tiền thuê đất và phí nông nghiệp: Căn cứ Hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê và lợi thế quyền thuê số 106/2020/HĐGV-PTSCDV ngày 31/12/2010, Công ty PTSC Đình Vũ phải làm các thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn và làm các thủ tục chuyển quyền thuê đất cho Công ty PVC Duyên Hải. Tuy nhiên do chưa làm các thủ tục trên nên Công ty PTSC Đình Vũ vẫn đứng tên đất và thực hiện nộp các nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước theo Thông báo của Chi cục thuế quận Hải An. Công ty PVC Duyên Hải sẽ thực hiện việc thanh toán lại cho Công ty PTSC Đình Vũ trên cơ sở thỏa thuận giữa 2 bên về nghĩa vụ nộp tiền thuê đất và thuế đất phi nông nghiệp hàng năm.

Công ty PTSC Đình Vũ đã thực hiện nghĩa vụ nộp tiền thuê đất và thuế đất phi nông nghiệp vào ngân sách nhà nước từ năm 2015 đến năm 2019 số tiền 6.654 triệu đồng; Đến 31/12/2019 còn phải thu Công ty PVC Duyên Hải 3.697 triệu đồng. Tuy nhiên Công ty PVC Duyên Hải đã không thực hiện đúng cam kết, dẫn đến tình trạng nợ đọng kéo dài đối với khoản trả hộ này. Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi là 2.003 triệu đồng. Theo

kết luận của thanh tra của Cục thuế Hải Phòng năm 2017-2018, Cục thuế đã loại trừ tính thuế đối với khoản trích lập dự phòng trong 2 năm 2017-2018, năm 2019 đơn vị tự loại trừ và điều chỉnh vào quyết toán thuế năm 2019.

Tồn tại: Trong Quy chế cũng như Hợp đồng ký với khách hàng không quy định điều khoản phạt khi thanh toán chậm, do đó dẫn đến việc bị khách hàng chiếm dụng vốn; Các hợp đồng không có điều khoản bảo lãnh thanh toán, chủ yếu cho nợ tín chấp tiềm ẩn phát sinh công nợ quá hạn thanh toán. Cụ thể, trong số 55.656 triệu đồng công nợ phải thu, số tiền nợ quá hạn thanh toán là 36.674 triệu đồng, trong đó nợ dưới 6 tháng 12.925 triệu đồng, từ 6 tháng đến 1 năm 598 triệu đồng, từ 1-2 năm 1.909 triệu đồng, từ 2-3 năm 1.525 triệu đồng, trên 3 năm 19.714 triệu đồng.

c. Quản lý và theo dõi hàng tồn kho

Tại thời điểm 31/12/2019, hàng tồn kho có số dư theo báo cáo là 3.581 triệu đồng, giảm 35% so với năm 2018. Trong đó nguyên liệu, vật liệu 745 triệu đồng, Công cụ dụng cụ 2.836 triệu đồng. Cuối năm, công ty đã thực hiện kiểm kê hàng tồn kho làm cơ sở để lập báo cáo tài chính theo quy định.

Tồn tại: Giá trị vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn là 5.559 triệu đồng. Đây chủ yếu là các vật tư, phụ tùng tồn kho mua dự phòng thay thế việc sửa chữa. Tuy nhiên còn nhiều vật tư tồn đọng từ các năm trước (từ năm 2011-2018 mỗi năm mua một số loại thiết bị, phụ tùng khác nhau) trị giá 4.990 triệu đồng chưa được xuất dùng do chưa phải thay thế. Việc để tồn đọng nhiều vật tư, phụ tùng qua nhiều năm cho thấy đơn vị xây dựng kế hoạch dự phòng sửa chữa chưa phù hợp.

1.1.2. Quản lý tài sản dài hạn

a. Quản lý tài sản cố định

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2019 là 498.806 triệu đồng (nhà xưởng 240,681 triệu đồng, máy móc thiết bị 192.433 triệu đồng, thiết bị văn phòng 1.671 triệu đồng, phương tiện vận tải 64.020 triệu đồng). Tài sản tăng 908 triệu đồng là do mua sắm 02 thiết bị vận tải đã qua sử dụng; Giá trị hao mòn lũy kế 299.083 triệu đồng, trong đó khấu hao trong năm 26.779 triệu đồng, tăng 13% so với năm 2018

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 31/12/2019 là 1.387 triệu đồng, tăng 150 triệu đồng; Hao mòn lũy kế 988 triệu đồng, giá trị trích khấu hao trong năm 170 triệu đồng, tăng 21% so với năm 2018.

Việc trích khấu hao thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31/12/2019 là 70.209 triệu đồng, trong đó chi phí dự án đầu tư mở rộng cầu Cảng PTSC Đình Vũ 20.000DWT là 70.100 triệu đồng (chi phí xây lắp 60.761 triệu đồng, chi phí khác 9.388 triệu đồng); dự án hoán cải 02 cần trục chân đế Liebherr 40 tấn là 109 triệu đồng. Chi phí đầu tư tăng trong năm là 5.438 triệu đồng (dự án mở rộng tăng 4.421 triệu đồng gồm 1.831 triệu đồng chi phí xây lắp, 2.589 triệu đồng chủ yếu lãi vay vốn hóa; dự án hoán cải 109 triệu đồng; mua TSCĐ 908 triệu đồng); giảm trong năm 908 triệu đồng.

Tồn tại:

Dự án “Mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ 20.000 DWT” theo phê duyệt được thực hiện trong vòng 01 năm (2013-2014). Tuy nhiên, dự án đã bị chậm tiến độ (6 năm). Nguyên nhân theo hồ sơ của đơn vị là do trong quá trình thực hiện có đơn khiếu kiện của Công ty Cổ phần 19-9 về việc Dự án mở rộng không đáp ứng khoảng cách an toàn với công trình cầu cảng của Công ty Cổ phần 19-9 theo quy định tại Nghị định số 13/2011/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về khoảng cách an toàn các công trình dầu khí trên đất liền. Công trình bị yêu cầu tạm dừng và được tiếp tục thực hiện theo các văn bản trả lời của các cơ quan chức năng (UBND TP Hải Phòng). Sau cuộc họp với các Bộ, ngành vào ngày 10/8/2018, ngày 30/08/2018 Văn phòng Chính phủ đã có Thông báo số 330/TB-VPCP thông báo kết luận cuộc họp, trong đó có nêu yêu cầu phải sửa đổi Nghị định 13/2011/NĐ-CP. Trên cơ sở ý kiến phản hồi, Bộ Giao thông Vận tải đã có văn bản số 6188/BGTVT-KHĐT ngày 03/07/2019 yêu cầu Công ty PTSC Đình Vũ thực hiện dự án mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ trên cơ sở tuân thủ Nghị định 25/2019/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 13/2011/NĐ-CP và các quy định về hàng hải. Ngày 04/07/2019, Công ty PTSC Đình Vũ tiếp tục triển khai thực hiện hoàn thành dự án. Dự án nghiệm thu đưa vào sử dụng và được cấp Giấy chứng nhận công bố mở cảng tháng 4/2020.

c. Phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn 8.099 triệu đồng, chủ yếu là các khoản công cụ, dụng cụ xuất dùng 6.021 triệu đồng, các khoản khác 2.078 triệu đồng.

Chi phí trả trước dài hạn 109.376 triệu đồng trong đó phân bổ tiền thuê đất theo thời gian thuê là 105.345 triệu đồng, đại tu cầu chân đế 968 triệu đồng, các khoản khác 3.061 triệu đồng.

Tồn tại: Một số khoản sửa chữa đơn vị đang phân bổ dần đủ điều kiện tăng TSCĐ phải điều chỉnh số liệu như trên.

1.1.3. Quản lý nợ phải trả

Nợ phải trả tại 31/12/2019 theo số báo cáo là 140.049 triệu đồng (giảm 10% so với năm 2018), gồm nợ ngắn hạn 98.009 triệu đồng (tăng 15%), nợ dài hạn 42.039 triệu đồng (giảm 40%), các khoản nợ phải trả gồm:

- Phải trả người bán ngắn hạn là 30.052 triệu đồng (tăng 24% so với năm 2018), trong đó phát sinh tăng trong năm 178.954 triệu đồng, giảm 173.220 triệu đồng, chủ yếu gồm phải trả các bên liên quan như Chi nhánh Tổng công ty PTSC – Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí 2.232 triệu đồng; Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP 1.241 triệu đồng; phải trả đối tượng khác gồm Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ 4.709 triệu đồng, Công ty Cổ phần Thương mại Nhận Biển 3.398 triệu đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình thủy 3.210 triệu đồng, các đối tượng khác 15.258 triệu đồng. Tại 31/12/2019 Công ty đối chiếu được 80% công nợ phải trả.

- Người mua trả tiền trước ngắn hạn 169 triệu đồng là khoản trả tiền khách hàng trả tiền trước về các dịch vụ trong Cảng.

- Chi phí phải trả ngắn hạn 1.741 triệu đồng là khoản chi phí trích trước đối với các khoản chi phí phát sinh năm 2019 nhưng chưa có chứng từ, năm 2020 đã tập hợp đủ.

- Phải trả ngắn hạn khác 3.568 triệu đồng chủ yếu là khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông chưa lấy từ nhiều năm trước.

- Vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn 24.494 triệu đồng (nợ dài hạn đến hạn trả) và nợ dài hạn là 42.001 triệu đồng, gồm các hợp đồng vay số 19/TT-DH/PVFCHP08/01 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) - Chi nhánh Hải Phòng; Hợp đồng tín dụng số 19/TT-DH/PVFCHP08 tại Công ty Tài chính Dầu khí; Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0809/2017-HĐCVDA/NHCT161-ĐV ngày 08 tháng 9 năm 2017 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tô Hiệu. Các khoản vay được đối chiếu xác nhận cuối năm.

- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.179 triệu đồng được trích và chi phù hợp quy định.

Tồn tại: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phục vụ Dự án mở rộng Cầu cảng PTSC Đình Vũ 20.000 DWT: Chi phí lãi vay cho dự án năm 2019 là 5.192 triệu đồng trong đó thời điểm dừng hoạt động (từ tháng 1 đến tháng 6) là 2.803 triệu đồng hạch toán vào chi phí tài chính; thời điểm dự án tiếp tục thực hiện (từ tháng 7 đến tháng 12) được vốn hóa vào giá trị công trình giá trị 2.389 triệu đồng. Việc dự án dừng hoạt động nhiều lần trong nhiều năm, công ty vẫn phải trả các khoản nợ vay, lãi vay làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Quản lý phân phối tiền lương và các khoản theo lương:

Công ty xây dựng quỹ tiền lương và quyết toán tiền lương SXKD vận dụng theo Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Quy chế tiền

lương nội bộ của đơn vị ban hành. Quỹ lương được quyết toán trên cơ sở nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Tổng quỹ lương thực hiện của người lao động của Công ty năm 2019 là 67.048 triệu đồng; lao động bình quân trong năm 240 người; Tiền lương bình quân của người lao động năm 2019 là 7,7 triệu đồng/người/tháng (năm 2018 là 7,4 triệu đồng); thu nhập bình quân 18,2 triệu đồng /người/tháng (năm 2018 là 17,6 triệu đồng).

Quỹ tiền lương của người quản lý chuyên trách là 4.952 triệu đồng; tiền lương bình quân của người quản lý trong năm là 31,7 triệu đồng/người/tháng (năm 2018 là 33,5 triệu đồng); thu nhập bình quân 68,7 triệu đồng/người/tháng (năm 2018 là 72,7 triệu đồng).

Công ty đã xây dựng hệ thống thang bảng lương, quy chế trả lương, thỏa ước lao động tập thể làm cơ sở chi lương cho người quản lý chuyên trách và người lao động; các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ... theo quy định.

1.1.4 Quản lý nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 là 449.517 triệu đồng, bao gồm: Vốn góp của các cổ đông là 400.000 triệu đồng, quỹ đầu tư phát triển là 20.536 triệu đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 28.980 triệu đồng (trong đó lợi nhuận năm 2018 còn lại chưa phân phối là 503 triệu đồng, lợi nhuận năm 2019 chưa phân phối là 28.476 triệu đồng).

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

1.2 Quản lý doanh thu, thu nhập chi phí, kết quả kinh doanh

1.2.1. Quản lý doanh thu, thu nhập

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Tổng doanh thu năm 2019 là 322.096 triệu đồng, chủ yếu là doanh thu dịch vụ nâng hạ là 97.061 triệu đồng, doanh thu dịch vụ xếp dỡ 146.743 triệu đồng, doanh thu dịch vụ kiểm hóa 12.348 triệu đồng, doanh thu cho thuê container lạnh 41.968 triệu đồng, doanh thu cầu bến 14.236 triệu đồng... Doanh thu năm 2019 tăng 20,78% so với năm 2018 do doanh thu một số dịch vụ tăng như doanh thu nâng hạ tăng 33,48%, doanh thu xếp dỡ tăng 28,77%...

Giá dịch vụ được áp dụng theo Quyết định số 145/QĐ-PTSCĐV ngày 28/12/2018 về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ tại cảng PTSC Đình Vũ đối với các chủ hàng và chủ tàu nội địa và Quyết định số 146/QĐ-PTSCĐV ngày 27/12/2018 về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ tại cảng PTSC Đình Vũ đối với các chủ tàu (đại lý) vận tải biển quốc tế.

Căn cứ để xây dựng biểu giá Cảng PTSC Đình Vũ 2019: Thông tư 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông Vận tải về khung giá dịch vụ cầu, bến, bốc dỡ container.... Về cơ bản, biểu giá do đơn vị xây dựng đều trong khung biểu giá nhà nước ban hành. Ngoài ra còn một số dịch vụ khác như nâng hàng, hạ hàng, nâng vò, hạ vò, lưu kho... Công ty ban hành giá cước căn cứ thực tế thị trường của các Cảng biển tương tự trong khu vực như biểu cước của Cảng Hải Phòng, Cảng Đình Vũ...

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2019 là 1.386 triệu đồng chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng, tăng 59%; Thu nhập khác 61 triệu đồng, giảm 11%.

Tồn tại:

+ Công ty chưa xây dựng quy chế bán hàng (chỉ thực hiện theo quy chế quản lý nợ, quy trình bán hàng); chưa xây dựng đơn giá đối với dịch vụ khác như nâng hàng, hạ hàng, nâng vò, hạ vò, lưu kho... (chỉ căn cứ giá thị trường của các cảng biển tương tự trong khu vực như biểu cước của Cảng Hải Phòng, Cảng Đình Vũ...).

+ Ghi nhận doanh thu chưa đúng kỳ kế toán, qua kiểm toán điều chỉnh tăng doanh thu (Công ty ghi nhận doanh thu theo kỳ hàng tháng từ ngày 01 đến ngày 25 hàng tháng).

+ Hiện tại tổng số container hàng tồn tại 31/12/2019 là 3.185 container; trong đó số container đã lấy trong năm 2020 là 2.600 container, tương ứng với 41 triệu đồng tiền lưu kho, còn tồn 585 container từ nhiều năm trước không có chủ hàng đến lấy. Theo đơn vị báo cáo phần lớn các container theo bản kê khai hàng hóa là các container chứa nhựa phế thải. Tổ liên ngành Thành phố Hải Phòng, đại diện đầu mối là Cục Hải Quan thành phố Hải Phòng cũng đã nhiều lần họp, kiểm tra, phân loại hàng hóa nhưng việc giải phóng hàng vẫn còn chậm, đến nay chưa giải quyết dứt điểm.

1.2.2. Quản lý chi phí.

Giá vốn hàng bán năm 2019 là 218.008 triệu đồng tăng 30% so với năm 2018 (167.755 triệu đồng); Chi phí bán hàng 39.344 triệu đồng, tăng 35% (năm 2018: 29.243 triệu đồng); chi phí quản lý doanh nghiệp 31.887 triệu đồng, so với 2018 tăng rất ít; chi phí tài chính 3.190 triệu đồng, giảm 72%; chi phí khác 923 triệu, giảm 34%.

Tổng chi phí tăng trong năm chủ yếu do chi phí dịch vụ mua ngoài tăng. Nguyên nhân chủ yếu do sản lượng thực hiện năm 2019 tăng dẫn đến chi phí thuê ngoài dịch vụ tăng (tăng chi phí thuê xe nâng, đầu kéo, bốc xếp, tàu lai do các chi phí đó được tính theo sản lượng container nâng, hạ, xếp dỡ); chi phí hoa hồng (tăng theo sản lượng tăng)...

Tồn tại:

- Một số khoản chi phí sửa chữa đủ điều kiện tăng TSCĐ, chi phí trích trước chưa đúng phải điều chỉnh kết quả kiểm toán.

- Đối với vật tư thu hồi sau sửa chữa: Vật tư thay thế không được nhập kho thu hồi; Một số vật tư thay ra được quay vòng sử dụng nhưng không được theo dõi trên sổ sách về mặt lượng và giá trị.

- Chi phí hoa hồng: Mức chi thực tế không quá 15% doanh thu do đại lý tàu mang lại ở khâu nâng, hạ, lưu bãi, điện lạnh tại Cảng PTSC Đình Vũ (khách hàng đến giao và lấy hàng tại bãi phải trả tiền mới được ghi nhận là doanh thu để xác định hoa hồng). Đơn vị chưa ban hành quy chế chi hoa hồng áp dụng đối với các đối tượng khách hàng nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch mà chỉ thực hiện theo tờ trình của phòng kinh doanh (được thực hiện thống nhất trong năm 2019 và không vượt mức 15% doanh thu).

- Công tác mua sắm hàng hóa, dịch vụ được thực hiện theo Quyết định số 111/QĐ-PTSCDV ngày 23/8/2017 về việc ban hành các tài liệu thuộc hệ thống HSEQ. Qua kiểm tra chọn mẫu cho thấy:

+ Trong quy trình mua sắm chưa phân loại rõ ràng các hình thức lựa chọn nhà cung cấp.

+ Đơn vị chưa xây dựng thực hiện lập và phê duyệt dự toán chi tiết làm cơ sở so sánh, kiểm soát giá mua ngoài; chưa công bố thông tin rộng rãi nhằm thu hút được nhiều nhà cung cấp đủ năng lực, tăng mức độ cạnh tranh về giá hơn khi mời chào hàng.

+ Hồ sơ đánh giá lựa chọn nhà cung cấp: Chưa có quy định cụ thể các tiêu chí lựa chọn nhà cung cấp khi gửi chào giá; khi thực hiện mời chào giá, các tiêu chí về năng lực kỹ thuật, tài chính chưa được coi trọng, thông thường chủ yếu vẫn là yếu tố giá;

+ Một số khách hàng được lựa chọn bằng hình thức chỉ định nhà cung cấp nên chưa đảm bảo tính cạnh tranh, minh bạch trong lựa chọn nhà cung cấp.

+ Đối với dịch vụ thuê ngoài, các Hợp đồng chưa quy định các điều khoản thưởng phạt đối với các nhà cung cấp.

1.2.3. Kết quả sản xuất kinh doanh

Theo số báo cáo, năm 2019 lợi nhuận trước thuế 30.189 triệu đồng, tăng 17% so với năm 2018. Qua kiểm toán, lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2019 của Công ty là 33.903 triệu đồng, tăng 3.714 triệu đồng so với số báo cáo của đơn vị.

1.3 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

Công ty đã kê khai thuế và nộp các khoản thuế vào Ngân sách nhà nước theo quy định. Số đã nộp năm 2019 là 19.146 triệu đồng; số còn phải nộp đến 31/12/2019 theo số báo cáo của đơn vị là 3.327 triệu đồng bao gồm thuế TNCN

1.936 triệu đồng, thuế TNDN 570 triệu đồng, thuế GTGT 820 triệu đồng. Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế TNDN theo 3 mức thuế suất: 5% đối với dự án từ lúc thành lập Công ty; 10% đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tăng thêm; 20% đối với một số dịch vụ không được hưởng ưu đãi thuế.

Hiện tại, Công ty đang được hưởng ưu đãi theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN trong đó quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư mới thuộc khu kinh tế được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, doanh nghiệp đang được hưởng “thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm *“Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo”*”. Đồng thời được hưởng ưu đãi đối với dự án mở rộng xác định miễn thuế trong 4 năm từ 2015-2018 và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ 2019-2024.

Qua kiểm toán điều chỉnh tăng thuế GTGT 417.222.276 đồng; thuế TNDN 209.081.370 đồng.

1.4 Đầu tư tài chính

Công ty PTSC Đình Vũ góp vốn vào Công ty CP Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) từ 24/9/2010 với giá trị vốn góp tại 31/12/2019 là 37.500 triệu đồng. Việc góp vốn đầu tư tài chính còn tồn tại:

Hiệu quả đầu tư tài chính: Từ năm 2010 đến nay Công ty PVC Duyên Hải kinh doanh thua lỗ, vốn chủ sở hữu giảm từ 182,3 tỷ đồng xuống còn 111,1 tỷ đồng. Từ khi góp vốn Công ty không được trả cổ tức, giá trị vốn góp bị tổn thất phải trích lập dự phòng 12.452 triệu đồng/37.500 triệu đồng vốn góp.

1.5. Việc quản lý, sử dụng đất đai

a. Thực trạng sử dụng đất

Công ty PTSC Đình Vũ đang quản lý sử dụng 152.875 m². Trong đó: Đất xây trụ sở, văn phòng: 6.486 m²; Đất sử dụng cho mục đích SXKD: 146.389 m².

Hình thức sử dụng đất: Đất thuê trả tiền 1 lần (thuê của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ)

b. Tình trạng, hồ sơ pháp lý về quyền sử dụng đất:

Diện tích đất có đủ hồ sơ pháp lý bao gồm 138.269 m² đất đã đứng tên Công ty trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 12.106 m² chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 2.500 m² đất chưa chuyển tên, cụ thể:

- Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 138.269 m² đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 210306; số BB 538250;

- 2.500 m² đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty Proconco (góp vốn vào PTSC Đình Vũ) nhưng chưa sang tên Công ty PTSC Đình Vũ.

- Chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 12.106 m² (đang tiến hành thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Tồn tại: Khu đất tại 427 Đà Nẵng, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng diện tích 9.627 m² do Công ty PTSC Đình Vũ đứng tên trên hồ sơ pháp lý:

Công ty PTSC Đình Vũ góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê và lợi thế quyền thuê đất (đất thuê trả tiền hàng năm) vào Công ty PVC Duyên Hải từ 24/9/2010.

- Từ khi thực hiện góp vốn đến nay đơn vị đã gửi Công văn 245/CV-PTSCĐV-KHKT&ĐT ngày 20/5/2015 đến UBND thành phố Hải Phòng, Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng về việc trả lại 9.627m² đất thuê và chuyển quyền thuê đất cho Công ty PVC Duyên Hải, tuy nhiên đến nay chưa thực hiện chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn và làm các thủ tục chuyển quyền thuê đất cho Công ty PVC Duyên Hải theo quy định tại Điều 36 Luật doanh nghiệp 2014 và Điều 79 Nghị định 43/2014/NĐ-CP. Tiền thuê đất hàng năm do PTSC Đình Vũ nộp và hạch toán phải thu Công ty PVC Duyên Hải, số dư còn phải thu tại 31/12/2019 là 3.697 triệu đồng.

- Năm 2011, Công ty PVC Duyên Hải chuyển nhượng cho Công ty PVOIL Hải Phòng một phần tài sản gắn liền với phần diện tích đất thuê trả tiền hàng năm (1.166,9 m² nằm trong khu đất 9.627 m² góp vốn của PTSC Đình Vũ), trong khi chưa thực hiện chuyển quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất và quyền thuê đất từ Công ty PTSC Đình Vũ.

1.6 Việc giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai tài chính.

Việc thực hiện quy định về giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động, công khai thông tin tài chính: Thực hiện văn bản quy định của nhà nước, Quy chế quản lý người đại diện của PTSC, quy định giám sát hoạt động tại doanh nghiệp có vốn góp và Quy chế quản lý vốn của PTSC, người đại diện phần vốn của PTSC tại Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Đình Vũ đã thực hiện lập báo cáo, công khai thông tin theo quy định.

Việc còn để tồn tại, sai sót trong quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư góp vốn đầu tư tài chính là trách nhiệm của người đại diện vốn nhà nước tại đơn vị, trách nhiệm của Ban lãnh đạo công ty.